



SO SÁNH NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA LỢN NÁI VCN-MS15 VỚI LỢN NÁI MÓNG CÁI NUÔI TẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Phùng Thăng Long^{1*}, Hồ Thị Bích Ngọc², Lê Đức Thọ¹, Đinh Thị Bích Lân²

¹Trường Đại học Nông Lâm – Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

² Viện Công nghệ Sinh học – Đại học Huế, Phú Thượng, Phú Vang, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm so sánh năng suất sinh sản của lợn nái VCN-MS15 với lợn nái Móng Cái được phối giống nhân tạo (Duroc, Landrace), nuôi bằng thức ăn công nghiệp trong chuồng hờ tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy lợn nái VCN-MS15 có số lợn con sơ sinh, số lợn con còn sống và số lợn con cai sữa (30 ngày tuổi)/ổ cao, lần lượt là 14,40, 13,00 và 12,55 con, cao hơn có ý nghĩa so với các chỉ tiêu tương ứng ở lợn nái Móng Cái là 12,05, 11,30 và 11,00 con. Khối lượng sơ sinh, khối lượng cai sữa trung bình của lợn con và khối lượng lợn con cai sữa/nái/năm của lợn nái VCN-MS15 lần lượt là 1,01, 5,68 kg/con và 173,79 kg/nái/năm, cao hơn có ý nghĩa so với các chỉ tiêu tương ứng của lợn nái Móng Cái là 0,75, 4,53 và 120,54 kg. Số lứa đẻ/nái/năm ở lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái không có sự sai khác, đạt 2,43 lứa. Lợn nái VCN-MS15 có năng suất sinh sản cao hơn lợn nái Móng Cái ở hầu hết các chỉ tiêu theo dõi.

Từ khóa: VCN-MS15, Móng Cái, lợn con, năng suất sinh sản, lợn nái

1 Đặt vấn đề

Năng suất sinh sản của lợn nái là một chỉ tiêu tổng hợp quan trọng ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngành chăn nuôi lợn. Vì vậy, ở nhiều nước phát triển trên thế giới, cũng như ở Việt Nam đã và đang quan tâm đến nghiên cứu chọn tạo, nâng cao năng suất sinh sản của đàn lợn nái.

Ở Việt Nam, giống lợn Móng Cái được biết đến là giống lợn nội có khả năng sinh sản cao, chịu đựng kham khổ, nuôi con khéo và được sử dụng rộng rãi trong sản xuất để làm nái nền và làm nguyên liệu lai tạo lợn nái lai để sản xuất lợn thương phẩm. Nhằm đa dạng hóa giống lợn, góp phần nâng cao năng suất sinh sản và hiệu quả chăn nuôi của đàn lợn nái ở nước ta, từ năm 2010, giống lợn Meishan, một giống lợn nổi tiếng thế giới về số lượng vú nhiều, thành thực về tính sớm và có khả năng sinh sản cao [11] đã được Trung tâm nghiên cứu lợn Thụy Phương (Viện Chăn nuôi) tiến hành chọn lọc, nuôi khảo nghiệm. Kết quả nghiên cứu cho thấy giống lợn Meishan đã thích nghi với điều kiện chăn nuôi ở Việt Nam, có khả năng sinh sản cao [6], đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận là giống lợn mới (đặt tên là VCN-MS15) và cho phép đưa vào sản xuất, kinh doanh [1].

Ở tỉnh Thừa Thiên Huế, việc nghiên cứu để đưa giống lợn VCN-MS15 vào sản xuất đã bước đầu được thực hiện và mang lại kết quả khả quan [5], [12], [13]. Nhằm cung cấp thêm thông tin cho người chăn nuôi, và làm cơ sở cho việc lựa chọn trong lai tạo cải thiện sức sản

* Liên hệ: thanglong@huaf.edu.vn

xuất của đàn lợn địa phương, chúng tôi đã nghiên cứu so sánh năng suất sinh sản của lợn nái VCN-MS15 với lợn nái Móng Cái được phối giống nhân tạo bằng tinh dịch của lợn đực giống ngoại (Duroc, Landrace) và nuôi bằng thức ăn công nghiệp, trong chuồng hở tại Thừa Thiên Huế.

2 Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

2.1 Vật liệu nghiên cứu

Gia súc thí nghiệm

Nghiên cứu được tiến hành trên 10 con lợn nái VCN-MS15 và 10 con lợn nái giống Móng Cái thuần chủng đẻ từ lứa thứ 4 đến thứ 6, đảm bảo tiêu chuẩn làm giống, được nuôi cá thể trên chuồng lồng và trong hệ thống chuồng hở tại Viện Công nghệ Sinh học – Đại học Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế trong các năm 2015–2016. Lợn thí nghiệm ở mỗi một giống khi động dục, 1/2 số lợn được phối giống nhân tạo bằng tinh dịch của đực giống Duroc và 1/2 còn lại được phối giống nhân tạo bằng tinh dịch của đực giống Landrace 2 lần cách nhau 12 giờ. Trong giai đoạn mang thai, lợn cũng được nuôi cá thể trong các ô chuồng kích thước 2,2 m × 0,6 m. Trước khi đẻ 1 tuần và trong thời gian nuôi con, lợn mẹ được nuôi cá thể trên lồng đẻ kích thước 2,2 m × 1,8 m và được trang bị đầy đủ máng ăn, núm uống.

Thức ăn và cho ăn

Thức ăn sử dụng trong nghiên cứu này là các hỗn hợp thức ăn hoàn chỉnh của công ty Cargill. Thức ăn cho lợn thí nghiệm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật về cảm quan và các chỉ tiêu lý hóa, giá trị dinh dưỡng theo TCVN 1547: 2007 [14] cho các giai đoạn sinh sản. Trong giai đoạn chữa kỳ 1 (80 ngày đầu) lợn được cho ăn 1,4–1,8 kg thức ăn/ngày, giai đoạn chữa kỳ 2 (34 ngày cuối) là 1,8–2,4 kg thức ăn/ngày với hàm lượng protein thô 14 %, năng lượng trao đổi 2800 kcal/kg thức ăn (mã số thức ăn 1042), chia làm 2 lần/ngày (lúc 8 giờ và 16 giờ). Trong giai đoạn nuôi con, lợn mẹ được cho ăn tự do hỗn hợp thức ăn có hàm lượng protein thô 16 %, năng lượng trao đổi 3000 kcal/kg (mã số thức ăn 1052). Lợn con theo mẹ được tập ăn từ lúc 5 ngày tuổi và được bổ sung thức ăn có hàm lượng protein thô 21 %, năng lượng trao đổi 3200 kcal/kg (mã số thức ăn 1012). Nước uống từ nguồn nước máy dân sinh được cung cấp cho lợn đầy đủ qua hệ thống cấp nước tự động và các núm uống đặt trong ô chuồng.

2.2 Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Năng suất sinh sản của lợn nái VCN-MS15 và lợn nái Móng Cái được đánh giá thông qua một số nhóm chỉ tiêu cơ bản sau: 1) Thời gian mang thai (ngày), số lợn con (con/ô) ở các ngày tuổi khác nhau và tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa (%) gồm các chỉ tiêu: thời gian mang thai, số lợn con sơ sinh, số lợn con sơ sinh còn sống, số lợn con đẻ nuôi, số lợn con còn sống đến 21 ngày tuổi, số lợn con sống đến cai sữa (30 ngày tuổi), tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa; 2) Khối lượng lợn con (kg/con) bú sữa ở các ngày tuổi khác nhau gồm các chỉ tiêu: khối lượng lợn con sơ sinh, khối lượng lợn con lúc 21 ngày tuổi, khối lượng lợn con lúc 30 ngày tuổi; 3) Các chỉ tiêu sinh sản liên quan đến lợn mẹ: tỷ lệ hao mòn cơ thể lợn mẹ (%), thời gian động dục trở lại

của lợn mẹ sau khi cai sữa (ngày), số lứa đẻ/nái/năm, tổng khối lượng (kg) lợn con cai sữa/nái/năm. Các chỉ tiêu nghiên cứu trên được đánh giá theo các phương pháp thường quy áp dụng trong nghiên cứu chăn nuôi lợn.

Số liệu thu thập được, được xử lý thống kê theo phương pháp phân tích phương sai (ANOVA) qua mô hình GLM trên phần mềm Mimitab phiên bản 16.0. Kết quả được trình bày là giá trị trung bình \pm sai số của số trung bình. Các giá trị trung bình được cho là khác nhau có ý nghĩa thống kê khi $p < 0,05$.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Thời gian mang thai, số lợn con ở các ngày tuổi khác nhau và tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy lợn nái VCN-MS15 và lợn nái Móng Cái có thời gian mang thai lần lượt là 114,00 ngày và 114,25 ngày. Kết quả chỉ tiêu này của 2 giống lợn VCN-MS15 và Móng Cái là tương đương nhau, và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Thời gian mang thai của 2 giống lợn trong nghiên cứu này cũng tương đương với thời gian mang thai của các nhóm nái lai giữa lợn nái Móng Cái với lợn đực ngoại [4], [7], [8], và giữa lợn nái VCN-MS15 với lợn đực ngoại [12]. Các chỉ tiêu: số lợn con sơ sinh, số lợn con sơ sinh còn sống, số lợn để nuôi, số lợn con còn sống đến 21 ngày tuổi và đến cai sữa 30 ngày tuổi/ổ ở lợn nái VCN-MS15 đạt cao, lần lượt là 14,40, 13,00, 13,00 và 12,55 con, cao hơn so với các kết quả tương ứng trên lợn nái Móng Cái là 12,05 ($p < 0,01$), 11,30 ($p < 0,05$), 11,30 ($p < 0,05$) và 11,00 con ($p < 0,05$). Số lợn con/ổ ở các ngày tuổi khác nhau trên đàn lợn nái VCN-MS15 trong nghiên cứu này cao hơn so với các kết quả tương ứng ở lợn nái Móng Cái được phối tinh nhân tạo cùng giống lợn đực ngoại. Theo Phùng Thăng Long [3], số lợn con sơ sinh/ổ ở lợn nái Móng Cái được phối tinh đực giống Yorkshire và Landrace trung bình là 9,77 con, ở lợn nái Móng Cái phối tinh đực giống Pietrain là 11,62 con. Theo Lê Đình Phùng và Mai Đức Trung [7], lợn nái Móng Cái phối tinh đực giống Yorkshire có số lợn con sơ sinh/ổ là 10,49 con. Theo Nguyễn Văn Đức và cs. [2], lợn nái Móng Cái phối tinh đực Yorkshire, Landrace và Pietrain có số lợn con sơ sinh còn sống/ổ tương ứng là 12,13, 12,14 và 12,52 con; theo Phùng Thăng Long [3] lợn nái Móng Cái được phối tinh lợn đực giống Yorkshire/Landrace và Pietrain có số lợn con còn sống đến 21 ngày tuổi là 9,08 và 10,46. Nguyên nhân lợn nái VCN-MS15 có số lợn con sơ sinh/ổ cao hơn lợn nái Móng Cái và các giống lợn khác được cho là do lợn nái VCN-MS15 có số lượng tế bào trứng rụng cao [9], [10], tỷ lệ sống của bào thai trong giai đoạn trước khi đẻ cao [10], [11]. Ngoài ra, trong nghiên cứu này, số lợn con sơ sinh còn sống, số lợn con còn sống đến 21 ngày tuổi và đến cai sữa (30 ngày tuổi)/ổ của lợn nái VCN-MS15 cao hơn các kết quả nghiên cứu trước đây trên lợn nái Móng Cái [3] có thể còn do lợn nái VCN-MS15 được nuôi trong điều kiện trang trại có chuồng trại, thức ăn, nuôi dưỡng và chăm sóc tốt hơn. Đối với chỉ tiêu tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa của 2 giống lợn nghiên cứu đều cao, đạt tỷ lệ 96,82 % ở lợn nái VCN-MS15 và 97,57 % ở lợn nái Móng Cái ($p > 0,05$). Điều này khẳng định rằng lợn nái VCN-MS15 và lợn nái Móng Cái đều có khả năng nuôi con khéo.

Bảng 1. Thời gian mang thai, số lợn con sơ sinh, sơ sinh còn sống, sống đến 21, 30 ngày tuổi (cai sữa)/ổ và tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

Chỉ tiêu	Lợn nái				<i>p</i>
	<i>n</i> (ổ)	VCN-MS15	<i>n</i> (ổ)	Móng Cái	
Thời gian mang thai (ngày)	20	114,00 ± 0,29	20	114,25 ± 0,20	> 0,05
Số lợn con sơ sinh (con/ổ)	20	14,40 ± 0,63	20	12,05 ± 0,50	< 0,01
Số lợn con sơ sinh còn sống đến 24 giờ (con/ổ)	20	13,00 ± 0,57	20	11,30 ± 0,34	< 0,05
Số lợn để nuôi (con/ổ)	20	13,00 ± 0,57	20	11,30 ± 0,34	< 0,05
Số lợn con sống đến 21 ngày tuổi (con/ổ)	20	12,60 ± 0,52	20	11,05 ± 0,29	< 0,05
Số lợn con sống đến cai sữa 30 ngày tuổi (con/ổ)	20	12,55 ± 0,52	20	11,00 ± 0,30	< 0,05
Tỷ lệ nuôi sống lợn con đến cai sữa (%)	20	96,82 ± 0,92	20	97,57 ± 0,86	> 0,05

3.2. Khối lượng lợn con bú sữa ở các ngày tuổi khác nhau của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

Kết quả trên Bảng 2 cho thấy khối lượng lợn con sơ sinh, lúc 21 ngày tuổi và lúc cai sữa 30 ngày tuổi ở lợn nái VCN-MS15 lần lượt 1,01, 4,01 và 5,68 kg/con. Ở lợn nái Móng Cái, kết quả này thứ tự là 0,75, 3,03 và 4,53 kg/con. Kết quả phân tích thống kê các chỉ tiêu này cho thấy khối lượng lợn con của lợn nái VCN-MS15 ở bất kỳ ngày tuổi nào (sơ sinh, 21 và 30 ngày tuổi) trong giai đoạn bú sữa, đều cao hơn giá trị tương ứng của lợn nái Móng Cái ($p < 0,001$). Chỉ tiêu khối lượng lợn con sơ sinh của lợn nái VCN-MS15 trong nghiên cứu này cũng cao hơn đáng kể so với các kết quả nghiên cứu trước đây trên đối tượng lợn nái Móng Cái phối tinh lợn đực ngoại: Theo Phùng Thăng Long [3], lợn nái Móng Cái được phối tinh đực giống Pietrain hoặc Landrace/Yorkshire có khối lượng lợn con lúc sơ sinh đạt 0,76 kg/con hoặc 0,70 kg/con; theo Lê Đình Phùng và Mai Đức Trung [7], lợn nái Móng Cái được phối tinh đực giống Yorkshire có khối lượng lợn con lúc sơ sinh là 0,58 kg/con. Các chỉ tiêu khối lượng lợn con lúc 21 ngày tuổi và lúc cai sữa 30 ngày tuổi của lợn nái VCN-MS15 phối tinh với lợn đực giống ngoại trong nghiên cứu này tương đương với các kết quả của lợn nái lai F_1 (Yorkshire x Móng Cái) và F_1 (Pietrain x Móng Cái) [4].

Bảng 2. Khối lượng lợn con bú sữa ở các ngày tuổi khác nhau của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

Chỉ tiêu	Lợn nái				<i>p</i>
	<i>n</i>	VCN-MS15	<i>n</i>	Móng Cái	
Khối lượng lợn con sơ sinh (kg/con)	260	1,01 ± 0,01	195	0,75 ± 0,01	< 0,001
Khối lượng lợn con 21 ngày tuổi (kg/con)	252	4,01 ± 0,05	221	3,03 ± 0,05	< 0,001
Khối lượng lợn con 30 ngày tuổi (kg/con)	251	5,68 ± 0,07	221	4,53 ± 0,05	< 0,001

3. Các chỉ tiêu sinh sản liên quan đến lợn mẹ của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

So sánh kết quả các chỉ tiêu sinh sản liên quan đến lợn mẹ giữa lợn nái giống VCN-MS15 và lợn nái giống Móng Cái chúng ta thấy tỷ lệ hao mòn cơ thể lợn mẹ, thời gian động dục trở lại, số lứa đẻ/nái/năm ở lợn nái VCN-MS15 và lợn nái Móng Cái là tương đương nhau ($p > 0,05$). Kết quả này cũng tương tự kết quả đã công bố trên lợn nái VCN-MS15 [5], nhưng cao hơn ở lợn Móng Cái (2,15 lứa/nái/năm) [7]. Về chỉ tiêu khối lượng lợn con cai sữa/nái/năm ở lợn VCN-MS15 đạt 173,79 kg cao hơn đáng kể so với lợn nái Móng Cái là 120,54 kg ($p < 0,001$). Điều này có thể giải thích bởi sự vượt trội của lợn nái VCN-MS15 so với lợn nái Móng Cái về số lợn con/ổ (số lợn con sơ sinh, số lợn con sơ sinh còn sống, số lợn con còn sống đến lúc cai sữa (30 ngày tuổi) và về khối lượng lợn con ở các ngày tuổi khác nhau trong thời gian bú sữa (khối lượng sơ sinh, khối lượng cai sữa). Kết quả của chỉ tiêu tổng hợp này cho thấy lợn nái VCN-MS15 có năng suất sinh sản cao hơn lợn nái Móng Cái.

Bảng 3. Các chỉ tiêu sinh sản liên quan đến lợn mẹ của lợn nái VCN-MS15 và Móng Cái

Chỉ tiêu	Lợn nái				<i>p</i>
	<i>n</i> (ổ)	VCN-MS15	<i>n</i> (ổ)	Móng Cái	
Tỷ lệ hao mòn cơ thể lợn mẹ (%)	20	15,02 ± 0,48	20	15,20 ± 0,49	> 0,05
Thời gian động dục trở lại (ngày)	20	5,95 ± 0,20	20	5,85 ± 0,23	> 0,05
Số lứa đẻ/nái/năm (lứa/năm)	20	2,43 ± 0,01	20	2,43 ± 0,01	> 0,05
Khối lượng lợn con cai sữa/nái/năm (kg)	20	173,79 ± 7,24	20	120,54 ± 5,62	< 0,001

4 Kết luận

Lợn nái VCN-MS15 và lợn nái Móng Cái được phối giống nhân tạo bằng tinh dịch của lợn đực giống ngoại (Duroc, Landrace), nuôi bằng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, trong chuồng hở thiết kế theo kiểu chuồng nuôi công nghiệp ở tỉnh Thừa Thiên Huế có năng suất sinh sản cao. Lợn nái VCN-MS15 có năng suất sinh sản cao hơn so với lợn nái Móng Cái ở hầu hết các chỉ tiêu theo dõi. Cần khuyến cáo phát triển giống lợn VCN-MS15 trong sản xuất ở tỉnh Thừa Thiên Huế và các địa phương có điều kiện tương đồng để đa dạng hóa giống lợn, và làm nguyên liệu lai tạo cải thiện sức sản xuất của đàn lợn địa phương.

Lời cảm ơn

Trân trọng cảm ơn Đại học Huế đã tài trợ một phần kinh phí cho nghiên cứu (mã số: VCNSH 2015-02)

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2014), Thông tư số 18/2014/TT-BNNPTNT.
2. Nguyễn Văn Đức, Bùi Quang Hộ, Giang Hồng Tuyền, Đặng Đình Trung, Nguyễn Văn Trung, Trần Quốc Việt và Nguyễn Thị Viễn (2010), Năng suất sinh sản, sản xuất của lợn Móng Cái, Pietrain, Landrace, Yorkshire và ưu thế lai của lợn lai F₁(LRxMC) F₁(YxMC) và F₁(PixMC), *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*, số 22, 29–36.
3. Phùng Thăng Long (2003), Khả năng sinh sản của lợn nái Móng Cái phối tinh Pietrain, đặc điểm sinh trưởng và sức sản xuất thịt của con lai F₁, *Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*, số 11, 1376–1377.
4. Phùng Thăng Long (2006), Nghiên cứu đặc điểm sinh lý sinh sản và một số tính trạng sinh sản cơ bản của lợn nái lai F₁(Yorkshire x Móng Cái) và F₁ (Pietrain x Móng Cái) nuôi tại tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*, số 77+78, 86–87 và 104.
5. Phùng Thăng Long, Lê Đức Thọ, Đinh Thị Bích Liên, Lê Đình Phùng (2015), Sinh trưởng, năng suất và chất lượng thịt của một số tổ hợp lai 1/4 giống VCN–MS15 (Meishan) nuôi theo phương thức công nghiệp, *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn*, số 20, 65–73.
6. Phạm Duy Phẩm, Lê Thanh Hải, Hoàng Đức Long, Lý Thị Thanh Hiền, Nguyễn Gia Long, Đào Tuấn Tú (2014), Khả năng sản xuất của giống lợn VCN–MS15, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 21, 61–64.
7. Lê Đình Phùng, Mai Đức Trung (2008). Mức độ đóng góp của một số yếu tố đến khả năng sinh sản của lợn nái lai F₁(Móng Cái x Yorkshire) và nái Móng Cái nuôi trong nông hộ tại Quảng Bình, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 12(49), 123–131.
8. Vũ Đình Tôn, Nguyễn Công Oánh (2010). Khả năng sản xuất của các tổ hợp lợn lai giữa nái F₁(Yorkshire x Móng Cái) với đực giống Duroc, Landrace và F₁(Landrace x Yorkshire) nuôi tại Bắc Giang, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8(2), 269–276.
9. Ashworth C. J., Haley, C. S., Aiken R. P., and Wilmot I. (1990), Embryo survival and conceptus growth after reciprocal embryo transfer between Chinese Meishan and Landrace x Large White gilts. *Journal of Reproduction Fertility*, 90, 595–603.
10. Bazer, F. W., Thatcher W. W., Martinat-Botle F. and Terqui M. (1988), Sexual maturation and morphological development of the reproductive tract in Large White and prolific Chinese Meishan pigs, *Journal of Reproduction Fertility*, 83, 723–728.
11. Haley, C. S. and Lee G. S. (1990), Genetic components of litter size in Meishan and Large White pigs and their crosses. *Proceedings of the 4th world Congress of Genetics Applied to livestock production*, Edinburgh XV, 458–461.
12. Lê Đức Thọ, Phùng Thăng Long, Đinh Thị Bích Liên, Lê Đình Phùng (2016), Đặc điểm sinh lý sinh dục, năng suất sinh sản của lợn nái VCN–MS15 (Meishan) và 1/2 giống VCN–MS15 nuôi theo phương thức công nghiệp tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, 119(5), 185–194.
13. Lê Đức Thọ, Phùng Thăng Long, Đinh Thị Bích Liên, Lê Đình Phùng, Nguyễn Văn An (2015). Khả năng sinh trưởng và sức sản xuất thịt của tổ hợp lai F₁(Pietrain x Meishan) và

F1(Duroc x Meishan) nuôi theo phương thức công nghiệp tại Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 100(1), 165–173.

14. TCVN 1547 : 2007, Thức ăn chăn nuôi – Thức ăn hỗn hợp cho lợn.

COMPARISON OF REPRODUCTIVE PERFORMANCE OF VCN–MS15 SOWS WITH MONG CAI SOWS RAISED IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Phung Thang Long^{1*}, Ho Thi Bich Ngoc², Le Duc Thao¹, Dinh Thi Bich Lan²

¹HU – University of Agriculture and Forestry, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

²HU – Institute of Biotechnology, Phu Thuong, Phu Vang, Thua Thien Hue, Vietnam

Abstract: This study was carried out to compare the reproductive performance of VCN–MS15 sows with Mong Cai sows artificially inseminated with semen from exotic boars (Duroc, Landrace) and raised with commercial feed, in open housings in Thua Thien Hue province. The results showed that the litter size at farrowing, number of alive piglets and number of weaned piglets/litter of VCN–MS15 sows were 14.40, 13.00 and 12.55 piglets/litter, significantly higher than those of Mong Cai sows with 12.05, 11.30 and 11.00 piglets/litter, respectively. The body weight of piglets at birth, at weaning (30 days of age) and the total weight of weaning piglets/sow/year of VCN–MS15 sows were 1.01, 5.68 and 173.79 kg, significantly higher than those of Mong Cai sows with 0.75, 4.53 and 120.54 kg, respectively. There was no difference in the number of litters/sow/year between 2 groups of sows, achieved at 2.43 litters. In conclusion, VCN–MS15 sows had a higher reproductive performance than that of Mong Cai sows.

Keywords: VCN–MS15, Mong Cai, piglets, reproductive performance, sows